

Số: 01/TTr-MNSM

Sơn Mai, ngày 28 tháng 9 năm 2026

TỜ TRÌNH

“Về việc xin điều chỉnh kinh phí ngân sách do sáp nhập Trường”

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân xã Sơn Mai;
- Phòng Kinh tế xã;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 34/QĐ-UBND, ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Mai về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn xã Sơn Mai;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Sơn Mai về phê duyệt Đề án sắp xếp các Trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở công lập trên địa bàn xã Sơn Mai;

Căn cứ Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Sơn Mai về việc thành lập Trường Mầm non Sơn Mai trên cơ sở sáp nhập Trường Mầm non Long Sơn và Trường Mầm non Long Mai;

Sau khi hoàn thành việc sáp nhập, Trường Mầm non Sơn Mai đã chính thức đi vào hoạt động. Để đảm bảo nguồn tài chính kịp thời cho các hoạt động của nhà trường, đặc biệt là việc chi trả lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và các chi phí hoạt động khác. Nay Trường mầm non Sơn Mai lập tờ trình kính đề nghị UBND xã Sơn Mai, phòng Kinh tế xã điều chỉnh dự toán kinh phí ngân sách đã cấp năm 2026 từ 02 đơn vị cũ sang đơn vị mới hoạt động.

- **Chuyển giao từ các đơn vị cũ:**
 - Trường Mầm non Long Sơn.
 - Trường Mầm non Long Mai.
- **Tiếp nhận sang đơn vị mới:**
 - Tên đơn vị nhận: **Trường Mầm non Sơn Mai.**

(Chi tiết có phụ lục 01, 02 đính kèm)

Trường Mầm non Sơn Mai kính mong nhận được sự quan tâm, xem xét và tạo điều kiện của UBND xã Sơn Mai, Phòng Kinh tế xã để đơn vị sớm hoàn tất thủ tục tài chính, ổn định bộ máy và thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục được giao.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám hiệu;
- Lưu: VT.


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
MẦM NON
SƠN MAI
Lê Thị Tuyết Trinh

PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sơn Mai ngày 28/9/2026 của Trường mầm non Sơn Mai)

(ĐVT: Đồng)

Số liệu trước điều chỉnh															
STT	Đơn vị	Cấp NS	Mã QHNS	Mã ĐBHC	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã CTMT	DT năm trước chuyển sang	DT giao đầu năm	DT bổ sung trong năm	DT được sử dụng	DT đã sử dụng	DT giữ lại	DT còn lại
1	TRƯỜNG MN LONG MAI	4	1117107	21349	822	071	12	00000		6.229.855.000	989.827.000	7.219.682.000	4.423.974.123	17.226.000	2.795.707.877
		4	1117107	21349	822	071	13	00000		192.125.000	790.660.000	982.785.000	510.222.079		472.562.921
		4	1117107	21349	822	071	18	00000		6.037.730.000	(17.226.000)	6.020.504.000	3.913.752.044		2.106.751.956
		4	1117107	21349	822	071	28	00000			216.393.000	216.393.000			216.393.000
		CỘNG (1)											0		17.226.000
2	TRƯỜNG MN LONG SON	4	1108288	21349	822	071	12	00000		5.161.750.000	1.328.694.000	6.490.444.000	3.439.919.836	20.628.000	3.050.524.164
		4	1108288	21349	822	071	13	00000		307.200.000	1.135.060.000	1.442.260.000	404.489.785		1.037.770.215
		4	1108288	21349	822	071	18	00000		4.854.550.000	(20.628.000)	4.833.922.000	3.035.430.051		1.798.491.949
		4	1108288	21349	822	071	28	00000			214.262.000	214.262.000			214.262.000
		CỘNG (2)											0		20.628.000
TỔNG CỘNG (1+2)									11.391.605.000	2.318.521.000	13.710.126.000	7.863.893.959	37.854.000	5.846.232.041	
Số liệu sau điều chỉnh															
STT	Đơn vị	Cấp NS	Mã QHNS	Mã ĐBHC	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã CTMT	DT năm trước chuyển sang	DT giao đầu năm	DT bổ sung trong năm	DT được sử dụng	DT đã sử dụng	DT giữ lại	DT còn lại
1	TRƯỜNG MẦM NON SƠN MAI									11.391.605.000	2.318.521.000	13.710.126.000	7.863.893.959	37.854.000	5.846.232.041
		4	1177559	21349	822	071	12	00000		499.325.000	1.925.720.000	2.425.045.000	914.711.864		1.510.333.136
		4	1177559	21349	822	071	13	00000		10.892.280.000	(37.854.000)	10.854.426.000	6.949.182.095		3.905.243.905
		4	1177559	21349	822	071	18	00000			430.655.000	430.655.000			430.655.000
		4	1177559	21349	822	071	28	00000							37.854.000
TỔNG CỘNG:									11.391.605.000	2.318.521.000	13.710.126.000	7.863.893.959	37.854.000	5.846.232.041	

PHỤ LỤC 02

(Kèm theo Quyết định số 117/CTr-MNSM ngày 28/9/2026 của Trường mầm non Sơn Mai)

(ĐVT: Đồng)

STT	Đơn vị	Số liệu trước điều chỉnh							Số liệu sau điều chỉnh							
		Mã NDKT	Mã cấp	Mã QHNS	Mã ĐBHC	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã NDKT	Mã cấp	Mã QHNS	Mã ĐBHC	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Số tiền
I	TRƯỜNG MN LONG MAI	6051	4	1117107	21349	822	071	00000	12	49.800.000	TRƯỜNG MAM NON SON MAI	6051	4	1177559	21349	7.863.893.959
		6157	4	1117107	21349	822	071	00000	12	57.000.000		6157	4	1177559	21349	93.000.000
		6199	4	1117107	21349	822	071	00000	12	225.080.000		6199	4	1177559	21349	117.900.000
		6449	4	1117107	21349	822	071	00000	12	98.720.000		6449	4	1177559	21349	411.920.000
		6501	4	1117107	21349	822	071	00000	12	5.187.079		6501	4	1177559	21349	98.720.000
		7001	4	1117107	21349	822	071	00000	12	74.435.000		6955	4	1177559	21349	10.436.864
		6001	4	1117107	21349	822	071	00000	13	1.423.670.642		7001	4	1177559	21349	49.600.000
		6051	4	1117107	21349	822	072	00001	13	40.000.000		6001	4	1177559	21349	133.135.000
		6101	4	1117107	21349	822	071	00000	13	33.425.004		6051	4	1177559	21349	2.822.496.409
		6102	4	1117107	21349	822	071	00000	13	131.088.000		6101	4	1177559	21349	99.080.500
		6103	4	1117107	21349	822	071	00000	13	250.593.410		6102	4	1177559	21349	61.442.644
		6105	4	1117107	21349	822	071	00000	13	45.618.034		6103	4	1177559	21349	260.715.000
		6112	4	1117107	21349	822	071	00000	13	935.370.286		6105	4	1177559	21349	250.593.410
		6113	4	1117107	21349	822	071	00000	13	1.910.000		6105	4	1177559	21349	72.708.852
		6115	4	1117107	21349	822	071	00000	13	187.340.092		6112	4	1177559	21349	1.588.760.787
		6121	4	1117107	21349	822	071	00000	13	211.890.000		6113	4	1177559	21349	3.820.000
		6201	4	1117107	21349	822	071	00000	13	3.350.000		6115	4	1177559	21349	376.859.199
		6249	4	1117107	21349	822	071	00000	13	450.000		6121	4	1177559	21349	215.432.000
		6299	4	1117107	21349	822	071	00000	13	4.900.000		6201	4	1177559	21349	215.432.000
		6301	4	1117107	21349	822	071	00000	13	288.730.154		6249	4	1177559	21349	11.050.000
		6302	4	1117107	21349	822	071	00000	13	48.918.704		6299	4	1177559	21349	2.538.900
		6304	4	1117107	21349	822	071	00000	13	16.606.144		6301	4	1177559	21349	10.520.000
		6404	4	1117107	21349	822	071	00000	13	72.000.000		6302	4	1177559	21349	572.170.104
		6501	4	1117107	21349	822	071	00000	13	9.810.364		6304	4	1177559	21349	95.636.768
		6504	4	1117107	21349	822	071	00000	13	3.192.000		6404	4	1177559	21349	32.348.620
		6551	4	1117107	21349	822	071	00000	13	23.165.930		6501	4	1177559	21349	117.000.000
		6552	4	1117107	21349	822	071	00000	13	14.619.200		6504	4	1177559	21349	27.716.920
		6553	4	1117107	21349	822	071	00000	13	3.330.000		6551	4	1177559	21349	6.384.000
		6599	4	1117107	21349	822	071	00000	13	13.335.000		6552	4	1177559	21349	35.211.790
		6605	4	1117107	21349	822	071	00000	13	13.156.000		6553	4	1177559	21349	17.054.320
		6649	4	1117107	21349	822	071	00000	13	3.740.000		6599	4	1177559	21349	9.330.000
		6699	4	1117107	21349	822	071	00000	13	9.510.000		6605	4	1177559	21349	19.010.000
		6701	4	1117107	21349	822	071	00000	13	460.000		6649	4	1177559	21349	17.636.000
		6702	4	1117107	21349	822	071	00000	13	1.000.000		6699	4	1177559	21349	11.740.000
		6703	4	1117107	21349	822	071	00000	13	500.000		6701	4	1177559	21349	9.510.000
		6751	4	1117107	21349	822	071	00000	13	9.000.000		6702	4	1177559	21349	460.000
		6799	4	1117107	21349	822	071	00000	13	11.720.000		6703	4	1177559	21349	1.000.000
		6912	4	1117107	21349	822	071	00000	13	3.730.000		6751	4	1177559	21349	500.000
		6921	4	1117107	21349	822	071	00000	13	6.019.860		6799	4	1177559	21349	9.000.000
												6912	4	1177559	21349	12.500.000
												6921	4	1177559	21349	24.640.000

[illegible]

PHỤ LỤC 02
 ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
 ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: TRƯỜNG MẦM NON SƠN MẠI (Sàn cấp cấp)

		Trường MN Long Sơn cũ						Trường MN Long Mai cũ								
STT	Tên đơn vị- Nội dung, lĩnh vực chi	Trung đó						Trung đó								
		Dự toán năm 2026	1	2	3	4	5	Thực hiện đến ngày 25 tháng 8 năm 2026	Dự toán giữ lại	Dự toán còn lại chưa thực hiện	Dự toán năm 2026	Chuyển nguồn năm 2025 sang	Dự toán giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Tiết kiệm 5% theo NQ 135	Thực hiện đến ngày 25 tháng 8 năm 2026
A	B	6.725.334.000	-	-	5.141.122.000	1.349.322.000	20.628.000	3.439.919836	20.628.000	3.050.524164	7.236.908.000	-	6.317.629.000	1.007.053.000	17.226.000	4.423.974123
A	Kinh phí giao tự chủ	4.854.550.000	-	-	4.833.972.000	-	20.628.000	3.035.430.051	20.628.000	1.798.491949	6.037.730.000	-	6.020.504.000	-	17.226.000	3.913.752044
I	Dự toán chi nguồn cân đối ngân sách địa phương	4.854.550.000	-	-	4.833.972.000	-	20.628.000	3.035.430.051	20.628.000	1.798.491949	6.037.730.000	-	6.020.504.000	-	17.226.000	3.913.752044
-	Chi lương, phụ cấp và chi khác	4.854.550.000	-	-	4.833.972.000	-	20.628.000	3.035.430.051	20.628.000	1.798.491949	6.037.730.000	-	6.020.504.000	-	17.226.000	3.913.752044
B	Kinh phí không giao tự chủ (Nguồn 12)	1.656.572.000	-	-	307.200.000	1.349.322.000	-	404.489785	-	1.252.032215	1.199.178.000	-	192.125.000	1.007.053.000	-	510.222079
I	Dự toán chi nguồn cân đối ngân sách địa phương	307.200.000	-	-	307.200.000	-	-	145.380.000	-	161.820.000	192.125.000	-	192.125.000	-	-	101.830.000
-	Phân bổ kinh phí thực hiện một số chính sách giáo dục năm 2026 (QĐ số 397/QĐ-UBND ngày 31/04/2026)	60.200.000	-	-	60.200.000	-	-	37.080.000	-	23.120.000	101.725.000	-	101.725.000	-	-	94.630.000
-	Phân bổ kinh phí thực hiện một số chính sách giáo dục theo ND105 (QĐ số 743/QĐ-UBND ngày 12/06/2026)	137.600.000	-	-	137.600.000	-	-	-	-	137.600.000	90.400.000	-	90.400.000	-	-	7.200.000
-	Phân khai bổ sung kinh phí mua sắm năm 2026(Quyết định 880/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2026)	109.400.000	-	-	109.400.000	-	-	108.300.000	-	1.100.000	-	-	-	-	-	-
2	Chi nguồn tính bổ sung mục tiêu văn sự nghiệp	1.349.322.000	-	-	-	1.349.322.000	-	259.109785	-	1.090.212215	1.007.053.000	-	-	1.007.053.000	-	408.392079
2.1	Phân khai kinh phí thực hiện một số chính sách giáo dục năm 2026 (Theo QĐ 197/QĐ-UBND ngày 13/03/2026	1.112.020.000	-	-	-	1.112.020.000	-	259.109785	-	852.910215	790.660.000	-	-	790.660.000	-	408.392079
2.2	Phân khai bổ sung kinh phí thực hiện chính sách giáo dục theo ND 277/2025/NĐ-CP tháng 11+12/2025(Quyết định 911/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2026)	23.040.000	-	-	-	23.040.000	-	-	-	23.040.000	-	-	-	-	-	-
2.3	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ (Theo QĐ số 553/QĐ-UBND ngày 29/04/2026)	214.262.000	-	-	-	214.262.000	-	-	-	214.262.000	216.393.000	-	-	216.393.000	-	-



TRƯỜNG MẦM NON 2													
		Trường MN Sơn Mai											
Dự toán giữ lại	Dự toán còn lại chưa thực hiện	Trong đó										Thực hiện đến ngày 25 tháng 8 năm 2026	Dự toán còn lại chưa thực hiện
		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	Dự toán giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Tiết kiệm 5% theo NQ 135							
	7	11,877,120,000	-	11,353,751,000	2,356,375,000	37,854,000	6	7					
17,226,000	3,012,100,877	13,710,120,000	-	11,353,751,000	2,356,375,000	37,854,000	7,863,893,959	5,846,232,041					
17,226,000	2,106,751,956	10,892,280,000	-	10,854,426,000		37,854,000	6,949,182,095	3,905,243,905					
17,226,000	2,106,751,956	10,892,280,000	-	10,854,426,000	-	37,854,000	6,949,182,095	3,905,243,905					
17,226,000	2,106,751,956	10,892,280,000	-	10,854,426,000	-	37,854,000	6,949,182,095	3,905,243,905					
	688,955,921	2,855,700,000	-	499,325,000	2,356,375,000	-	914,711,864	1,940,988,136					
-	90,295,000	499,325,000	-	499,325,000	-	-	247,210,000	252,115,000					
	7,095,000	161,925,000	-	161,925,000	-	-	131,71,000	30,21,50					
	83,200,000	228,000,000	-	228,000,000	-	-	7,2000	220,8000					
		109,400,000		109,400,000			108,300	1,1000					
-	598,660,921	2,356,375,000	-	-	2,356,375,000	-	667,501,864	1,688,873,136					
	382,267,921	1,902,680,000	-	-	1,902,680,000	-	667,5019	1,235,1781					
		23,040,000			23,040,000			23,0400					
	216,393,000	430,655,000	-	-	430,655,000	-	-	430,6550					